

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về việc Thống đốc NHNN ban hành Thông tư quy định về hoạt động bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày ~~3/10/2012~~ ^{3/10/2012} Thống đốc Ngân hàng nhà nước đã ký ban hành Thông tư số ~~25~~ ²⁵./2012/TT - NHNN quy định về bảo lãnh ngân hàng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan đến hoạt động bảo lãnh ngân hàng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

I. Lý do ban hành Thông tư

Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 (Quy chế bảo lãnh cũ) được ban hành trên cơ sở Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng năm 1998 và luật sửa đổi, bổ sung Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng năm 2004. Hiện nay, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thay thế Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng năm 1998 và năm 2004 đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011; Theo đó, cơ sở pháp lý liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng theo quy định tại Luật có sự thay đổi; đồng thời một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng cũng đã được sửa đổi, bổ sung. Vì vậy, quy định về nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng cần được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Hơn nữa, sau gần 6 năm thực hiện, một số quy định của Quy chế cũ không còn phù hợp với tình hình thực tế, cũng như xu hướng phát triển kinh tế, xã hội nói chung; Để tạo hành lang pháp lý quản lý hoạt động bảo lãnh ngân hàng phù hợp hơn và đạt được cả mục tiêu an toàn và hiệu quả, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư mới thay thế Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN.

II. Mục tiêu Thông tư

Xuất phát từ các quy định pháp luật hiện hành, thực tế hoạt động nghiệp vụ bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và yêu cầu quản lý hoạt động bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, Thông tư được xây dựng với mục tiêu như sau:

- Thông tư quy định về hoạt động bảo lãnh ngân hàng tạo khung pháp lý mới vừa đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế vừa tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, khắc phục tối đa những vấn đề còn bất cập, đáp ứng yêu cầu thực tiễn; đồng thời vẫn và đảm bảo hiệu quả, an toàn, thông suốt hoạt động bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Thông tư quy định hoạt động bảo lãnh ngân hàng sẽ thực sự trở thành một kênh cấp tín dụng phát triển, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của các

thành phần kinh tế theo xu hướng phát triển kinh tế, xã hội trên cơ sở tuân thủ các điều kiện quy định của luật pháp.

III. Tác động của Thông tư

- Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Các quy định mới tại thông tư là hành lang pháp lý hoàn chỉnh, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của hoạt động bảo lãnh ngân hàng, là cơ sở pháp lý để các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở rộng hoạt động bảo lãnh ngân hàng, tạo điều kiện và tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn cho các thành phần kinh tế mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro trong hoạt động bảo lãnh ngân hàng cho chính bản thân các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đối với Ngân hàng Nhà nước:

Các quy định tại Thông tư cho phép Ngân hàng Nhà nước quản lý hoạt động bảo lãnh ngân hàng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống nhất, an toàn và hiệu quả hơn. Các quy định tại Thông tư mới quy định và phân định rõ hơn vị trí, vai trò của từng chủ thể tham gia cũng như liên quan đến hoạt động bảo lãnh ngân hàng. Vai trò, trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ngân hàng Nhà nước quy định rõ hơn nhằm thực hiện tốt hơn chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo lãnh ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước.

IV. Các nội dung chính của Thông tư

Thông tư này đã bổ sung, sửa đổi một số nội dung cơ bản so với Quy chế bảo lãnh ngân hàng hiện hành ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 như sau:

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

- Đối tượng điều chỉnh bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; trong đó Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trong thời gian chưa chuyển đổi thành ngân hàng hợp tác xã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng theo quy định đối với Ngân hàng hợp tác xã.

- Tổ chức tín dụng nước ngoài được tham gia đồng bảo lãnh cùng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (tức là chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đồng bảo lãnh cùng ngân hàng mẹ và/hoặc chi nhánh cùng hệ thống khác ở các quốc gia khác nhau).

2. Về thực hiện quy định về quản lý ngoại hối

Việc phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh phải phù hợp với phạm vi kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo giấy phép Ngân hàng Nhà nước cấp cho từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín

dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, bảo lãnh bằng ngoại tệ cho tổ chức, cá nhân là người cư trú đối với nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ các giao dịch hợp pháp bằng ngoại tệ.

3. Bảo lãnh đối với người không cư trú

Thông tư quy định một điều khoản riêng về bảo lãnh đối với người không cư trú. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được xem xét, bảo lãnh cho người không cư trú là tổ chức (không có đối tượng là cá nhân) trong một số trường hợp như: khi bên nhận bảo lãnh là người cư trú, hoặc bên được bảo lãnh thực hiện ký quỹ đủ 100% giá trị bảo lãnh. Riêng tổ chức tín dụng được xem xét, bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là doanh nghiệp thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để thực hiện các dự án, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với phạm vi hoạt động hợp pháp của bên được bảo lãnh.

4. Những trường hợp không được bảo lãnh, hạn chế bảo lãnh và thực hiện giới hạn cấp tín dụng:

Thông tư mới yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 126, 127 và 128 Luật các tổ chức tín dụng.

5. Xác định số dư bảo lãnh

Số dư bảo lãnh ngân hàng được xác định là tổng số dư các cam kết bảo lãnh ngân hàng phát hành theo các hình thức quy định tại thông tư (phát hành bảo lãnh trực tiếp, phát hành bảo lãnh đối ứng và phát hành xác nhận bảo lãnh) cộng với các cam kết phát hành theo hình thức tín dụng chứng từ (như thư tín dụng trả ngay, thư tín dụng trả chậm...). Tuy nhiên, khi xác định số dư bảo lãnh để thực hiện quy định về giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng và người có liên quan thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được loại trừ, khấu trừ số dư bảo lãnh trong một số trường hợp (việc loại trừ này căn cứ trên cơ sở quy định của pháp luật về đánh giá rủi ro đối với khoản bảo lãnh đó). Cụ thể, loại trừ số dư bảo lãnh trong trường hợp khi:

- Phát hành bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- Phát hành bảo lãnh trên cơ sở thư tín dụng dự phòng được phát hành bởi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- Phát hành xác nhận bảo lãnh theo đề nghị của bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nếu các bên liên quan thỏa thuận (bằng văn bản) về việc bên xác nhận bảo lãnh được quyền hạch toán ghi nợ và yêu cầu bên bảo lãnh hoàn trả số tiền mà bên xác nhận bảo lãnh trả thay cho bên được bảo lãnh khi phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Ngoài ra, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được loại trừ số dư bảo lãnh và số dư cam kết phát hành dưới các hình thức tín dụng chứng từ có tài sản bảo đảm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ của bên được bảo lãnh và/hoặc người thứ ba”. Việc khấu trừ này theo tỷ lệ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định trên cơ sở đánh giá rủi ro nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”.

Tuy nhiên, quy định loại trừ này không áp dụng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài - người không cư trú (kể cả ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hoặc các chi nhánh cùng hệ thống với chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở các quốc gia khác hoặc chi nhánh của các tổ chức tín dụng Việt Nam ở nước ngoài) phát hành cam kết bảo lãnh đối ứng, phát hành thư tín dụng dự phòng, hoặc đề nghị tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh khi thực hiện quy định về giới hạn cấp tín dụng.

6. Hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh

Thông tư quy định tất cả các khoản bảo lãnh phải được các bên liên quan thỏa thuận, thống nhất ký hợp đồng cấp bảo lãnh trước khi thực hiện khoản bảo lãnh.

Cam kết bảo lãnh phải được phát hành trên cơ sở mẫu in sẵn, do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự thiết kế, in ấn, phát hành và bảo quản phù hợp với đặc điểm từng loại bảo lãnh và dùng chung trong toàn hệ thống của mình. Mẫu cam kết bảo lãnh này được bảo quản như một loại giấy tờ có giá.

Đối với cam kết bảo lãnh phát hành thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng (không phát hành được trên mẫu in sẵn) thì ngoài việc thực hiện theo quy trình phát hành qua mạng này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy trình giám sát, quản lý hoạt động phát hành bảo lãnh thông qua mạng này an toàn, giám sát hiệu quả.

7. Thẩm quyền ký hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh

Hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh của bên bảo lãnh phải được ký bởi ba người: người đại diện theo pháp luật và người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh và người thẩm định khoản bảo lãnh.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định việc ủy quyền ký hợp đồng cấp bảo lãnh, các cam kết bảo lãnh đối với người đại diện theo pháp luật, người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh và người thẩm định khoản bảo lãnh cho các chức danh trong hệ thống của mình bằng văn bản hoặc ban hành văn bản quy định thẩm quyền ký các văn bản bảo lãnh.

8. Bảo đảm cho nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bên được bảo lãnh được tự thỏa thuận áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm; Thông tư đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định các điều kiện cụ thể cho bên được bảo lãnh khi không áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản (bảo lãnh của bên thứ ba và/ hoặc tín chấp và/ hoặc không có bảo đảm); Trường hợp sử dụng tài sản của bên thứ ba phải quy định điều kiện đối với tài sản bảo đảm và điều kiện đối với người thứ ba.

9. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh căn cứ cam kết nhận nợ trả thay tại hợp đồng cấp bảo lãnh để hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền trả thay cho bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên bảo lãnh trong xác nhận bảo lãnh và gửi thông báo bằng văn bản về việc trả thay cho các bên liên quan. Trường hợp chưa hoàn trả được số tiền trả thay, căn cứ vào hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên, bên trả thay quyết định thời hạn cho vay bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất cho vay áp dụng cho khoản trả thay. Mức lãi suất cho vay áp dụng tối đa không được vượt quá 150% lãi suất cho vay thông thường đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng.

Nếu trả thay bằng ngoại tệ, thì bên bảo lãnh được hạch toán ghi nợ bằng loại ngoại tệ theo cam kết bảo lãnh, hoặc bằng đồng Việt Nam tương đương theo tỷ giá bán của bên bảo lãnh công bố tại thời điểm thanh toán trên cơ sở khả năng cân đối ngoại tệ của mình.

10. Quy định nội bộ:

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành quy định nội bộ về nghiệp vụ bảo lãnh.

11. Quyền bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng và bên xác nhận bảo lãnh:

Cơ chế mới bổ sung một số quyền của bên bảo lãnh được chủ động hạch toán ghi nợ ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, không cần phải có thủ tục nhận nợ bắt buộc của bên được trả thay (nội dung hạch toán khoản nợ trả thay này phải được các bên thỏa thuận tại hợp đồng cấp bảo lãnh) và khi chuyển nhượng khoản bảo lãnh phải trình Ngân hàng nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận đối với từng trường hợp cụ thể.

12. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh:

Đặc biệt, để phòng ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất việc tự ý phát hành bảo lãnh không theo quy định, quy trình ở các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư mới quy định rất rõ quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh. Cụ thể, bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo cam kết bảo lãnh; khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết; kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của cam kết bảo lãnh. Đồng

thời có nghĩa vụ thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trong các hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh, đảm bảo phù hợp với nội dung cam kết bảo lãnh; thông báo kịp thời cho bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh và các bên liên quan dấu hiệu vi phạm, hành vi vi phạm của bên được bảo lãnh.

13. Chế độ báo cáo thống kê:

Ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định hiện hành, khi phát hành bảo lãnh cho người không cư trú, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo theo mẫu biểu số 01 về (Vụ Quản lý ngoại hối và Vụ Tín dụng); nếu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay, sau khi thực hiện trả thay cho người không cư trú (sau 02 ngày làm việc) gửi báo cáo theo mẫu biểu số 02 về (Vụ Quản lý ngoại hối và Vụ Tín dụng). Sau 01 tháng kể từ ngày trả thay mà khách hàng chưa hoàn trả được khoản nợ thì thực hiện báo cáo theo quy định về cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (gửi về Vụ Quản lý ngoại hối).

Hàng tháng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp, báo cáo khoản bảo lãnh cho người không cư trú theo mẫu biểu số 03 về Vụ Tín dụng. Nếu không phát sinh thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải gửi báo cáo.

